



# 9. hodina

# Cvičení

- Vyberte slabiky, které neexistují, nebo jejichž zápis je chybný:
  - a) dun, shun, xun, ~~bun~~, cun, qun
  - b) ~~fe~~, le, che, ze, se, de
  - c) wu, wai, ~~wun~~, wan, wa, weng
  - d) gong, hong, dong, song, ~~mong~~, tong
  - e) niang, jiang, ~~zhiang~~, xiang, qiang, liang

# Cvičení

- Vyberte slabiky, které neexistují, nebo jejichž zápis je špatný:

f) zei, mei, fei, ~~sei~~, dei, nei

g) yi, ~~yi~~, yang, yan, yin, ya

h) hen, men, nen, ben, gen, ~~den~~

i) sao, dao, zhao, ~~qao~~, yao, hao

j) ming, ning, jing, xing, ~~eing~~, ying

# Zapište pinyin 6. lekce

1. 约会

yuēhuì

2. 一位老师

yí wèi lǎoshī

3. 办公室

bàngōngshì

4. 没有空儿

méiyǒu kòngr

5. 打电话

dǎ diànhuà

6. 准备

zhǔnbèi

7. 练习

liànxí

8. 见面

jiànmiàn

9. 中文课

zhōngwénkè

# Zapište pinyin 7. lekce

1. 慢慢儿地说

mànmānr de shuō

2. 容易

róngyì

3. 念课文

niàn kèwén

4. 一支笔

yì zhī bǐ

5. 懂事儿

dǒng shìr

6. 四张纸

sì zhāng zhǐ

7. 听录音

tīng lùyīn

8. 帅哥

shuàigē

9. 难看

nánkàn

# Slovíčka 8. lekce – část 1

School Life

学校生活

Xuéxiào shēnghuó

1.	篇	piān	m	(measure word for essays, articles, etc.)
2.	日记	rìjì	n	diary
3.	累	lèi	adj	tired
4.	起床	qǐ chuáng	vo	to get up
	床	chuáng	n	bed

## Slovíčka 8. lekce – část 1

5.	洗澡	xǐ zǎo	vo	to take a bath/shower
6.	早饭	zǎofàn	n	breakfast
7.	一边	yìbiān	adv	simultaneously; at the same time
8.	教室	jiàoshì	n	classroom
9.	发音	fāyīn	n	pronunciation
10.	新	xīn	adj	new
11.	电脑	diànnǎo	n	computer

## Slovíčka 8. lekce – část 1

12.	中午	zhōngwǔ	n	noon
13.	餐厅	cāntīng	n	dining room, cafeteria
14.	午饭	wǔfàn	n	lunch, midday meal
15.	上网	shàng wǎng	vo	to go online; to surf the internet
16.	宿舍	sùshè	n	dormitory
17.	那儿	nàr	pr	there



## Slovíčka 8. lekce – část 1

18.	正在	zhèngzài	adv	in the middle of (doing something)
19.	以前	yǐqián	t	before
20.	告诉	gàosu	v	to tell
21.	已经	yǐjīng	adv	already
22.	知道	zhīdao	v	to know

# Slovíčka 8. lekce – část 2

1.	封	fēng	m	(measure word for letters)
2.	信	xìn	n	letter (correspondence)
3.	最近	zuìjìn	t	recently
	最	zuì	adv	(of superlative degree; most, -est)
	近	jìn	adj	close; near
4.	学期	xuéqī	n	school term; semester/quarter
5.	除了...以外	chúle...yǐwài	conj	in addition to; besides [See Grammar]
6.	专业	zhuānyè	n	major (in college); specialty

## Slovíčka 8. lekce – část 2

7.	会	huì	av	can; know how to [See Grammar]
8.	后来	hòulái	t	later
9.	音乐会	yīnyuèhuì	n	concert
10.	希望	xīwàng	v/n	to hope; hope
11.	能	néng	av	can; to be able to [See Grammar]
12.	用	yòng	v	to use
13.	笑	xiào	v	to laugh at; to laugh; to smile
14.	祝	zhù	v	to wish (well)

## Slovíčka 8. lekce – dodatek

历史	lìshǐ	n	history
经济	jīngjì	n	economics
化学	huàxué	n	chemistry
数学	shùxué	n	mathematics
物理	wùlǐ	n	physics
语言学	yǔyánxué	n	linguistics
工商管理	gōngshāng guǎnlǐ	n	business management
亚洲研究	Yàzhōu yánjiū	n	Asian studies

# 发音

1. jiānqiǎng

niànliáng

2. yǎnxiǎng

liānqiáng

3. xiànjiàng

miǎnliāng

4. diánniáng

piānyāng

# 发音

- |             |           |
|-------------|-----------|
| 1. xiānhuā  | xiānghuā  |
| 2. jiǎnlì   | jiǎnglì   |
| 3. qiānmíng | qiāngmíng |
| 4. jiānyìng | jiāngyìng |

# 发音

1. qiǎnxiǎn

qiǎngxiǎ

2. lǎonián

lǎoniáng

3. fāyán

fāyáng

4. shìyàn

shìyàng

# 发音

1. xiànxàng

2. yǎnjiǎng

3. biānjiāng

4. miǎnqiǎng

5. qiángjiàn

6. xiāngyān

jiānqiáng

biànxàng

piānxàng

liánxiǎng

xiǎngniàn

xiāngqiàn



# 发音

1. dūndōng

chúnychóng

2. dùndòng

sǔnsǒng

3. gǔngǒng

cūncōng

4. gùngòng

sūnsōng

# 发音

1. lúnzi

lóngzi

2. dùnròu

dòng ròu

3. zhǔnle

zhǒngle

4. tūnle

tōngle

# 发音

1. chūnfēng

chōngfēng

2. yīcún

yīcóng

3. méikùn

méikòng

4. yìzhǔn

yìzhǒng

# 发音

1. zūnzhòng

2. shùncóng

3. kūnchóng

4. nóngcūn

5. tōngshùn

6. gōnglùn

hùntóng

wěnzòng

gǔndòng

hóngrùn

dōngsǔn

zhōngwén

# 发音

- |              |          |
|--------------|----------|
| 1. chuánxuān | shùnqùn  |
| 2. juānnuǎn  | xǔnchùn  |
| 3. dǔnjú     | jǔnrǔn   |
| 4. quánzhuàn | zhuīxǔ   |
| 5. xióngjué  | nǜjiòng  |
| 6. hūnqū     | juànqián |

# 发音

- |    |        |       |      |
|----|--------|-------|------|
| 1. | dìzhí  | sǐmí  | qìrī |
| 2. | shǐbì  | zīchí | jìní |
| 3. | yìpì   | cīdǐ  | nǐjǐ |
| 4. | zhìshí | lízǐ  | rīcì |
| 5. | mízi   | qísi  | yǐxī |

# 发音

- |    |        |       |       |
|----|--------|-------|-------|
| 1. | shèshī | sízē  | nèchě |
| 2. | lēcé   | cīzhē | zhírè |
| 3. | rìrè   | cèzé  | gěshǐ |
| 4. | sěsī   | cíchē | kézá  |
| 5. | zhělē  | rǐhě  | qīchì |